



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ SOÁT XÉT
CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2010
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét hợp nhất	5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn và Công ty con, dưới đây gọi là "Công ty" cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2009.

Trụ sở hoạt động của Công ty : Lô 46 Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật).
- Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin.
- Tư vấn kỹ thuật ngành tin học.
- Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính.
- Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính.
- Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở).
- Đào tạo dạy nghề.
- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.
- Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật.
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ.
- Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi.
- Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh).
- Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập Internet tại trụ sở).
- Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

- Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở).
- Môi giới thương mại.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty:

1/ Chi nhánh Bắc Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

- Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông.
- Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông.
- Tư vấn kỹ thuật ngành tin học.
- Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính.
- Sản xuất, mua bán phần mềm.
- Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính.
- Sản xuất CD-VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).
- Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật).
- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet.
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.
- Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật.
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ.
- Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi.
- Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

2/ Chi nhánh Tân Tạo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4113026781 ngày 04 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tp. HCM cấp.

Trụ sở hoạt động của CN: Lô 9, đường C, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM

Hoạt động chính của Chi nhánh:

- Mua bán máy móc thiết bị ngành viễn thông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đang tại chức trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thành Tâm : Chủ tịch HĐQT
Ông Chung Trí Phong : Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Vĩnh Thọ : Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hương : Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Nhật : Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Phương Thủy : Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Chí Cường : Thành viên
Ông Nguyễn Văn Xuân : Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Sĩ Hóa : Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Huy : Phó Tổng Giám đốc – Kiem Giám đốc CN Bắc Ninh
Bà Nguyễn Thị Thu Hương : Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đồng : Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Mỹ Hạnh : Kế toán trưởng Công ty
Ông Phạm Phúc Hiếu : Kế toán trưởng CN Bắc Ninh

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 30/06/2010

Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP.Hồ Chí Minh (AISC).

- Lãi (Lỗ) sau thuế TNDN:	21.929.456.289 VND
Trong đó, Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số	(56.204.441) VND
Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ	21.985.660.730 VND

4. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

5. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc thời kỳ kế toán.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc thời kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc thời kỳ kế toán.
- Các hoạt động trong thời kỳ kế toán của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

6. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TM. Ban Tổng Giám đốc



HOÀNG SĨ HOÁ

Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2010



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0710390-HN/AISC-DN1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 30/06/2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ
CÔNG TY CON**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn và Công ty con**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2010 của của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn và Công ty con, dưới đây gọi là "Công ty", từ trang 6 đến trang 34 kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm số liệu của các công ty con được nêu tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục V.8.1, do các công ty này mới thành lập và đang trong giai đoạn triển khai hoạt động.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

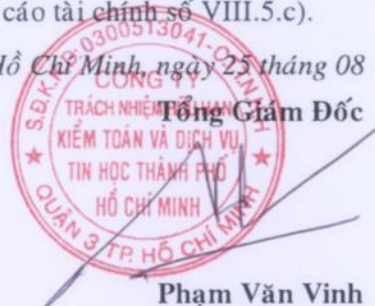
Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính, về việc một số chỉ tiêu ở số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp (xem Thuyết minh báo cáo tài chính số VIII.5.c).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2010

Kiểm toán viên

Phạm Thị Hồng Uyên
Chứng chỉ KTV số: 0794/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



Phạm Văn Vinh
Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415.625.624.039	992.650.671.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.269.652.741	449.394.384.803
1. Tiền	111		16.269.652.741	428.234.384.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	21.160.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	154.230.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		154.230.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	233.658.747.189	252.945.146.134
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	9.387.098.258	18.675.116.660
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	31.917.774.031	50.268.504.183
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.3	192.353.874.900	184.001.525.291
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	696.828.767	253.245.952.781
1. Hàng tồn kho	141		696.828.767	253.245.952.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	10.770.395.342	37.065.187.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	453.711.422	529.427.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	6.066.739.027	30.339.133.762
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.3	4.249.944.893	6.196.627.164
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.250.309.721.816	1.025.392.383.391
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	339.028.451.542	321.695.790.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.1	40.200.871.998	45.195.661.722
- Nguyên giá	222		53.194.544.460	57.517.333.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.993.672.462)	(12.321.671.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6.2	5.369.385	1.270.461.437
- Nguyên giá	228		17.572.610	1.557.922.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.203.225)	(287.461.375)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	298.822.210.159	275.229.667.594
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	898.246.775.000	662.700.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8.1	191.690.000.000	162.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.2	706.556.775.000	500.340.525.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	13.034.495.274	40.996.067.638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.1	12.985.297.024	40.287.137.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.9.2	49.198.250	708.930.554
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.665.935.345.855	2.018.043.055.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		900.818.046.663	1.258.086.304.941
I. Nợ ngắn hạn	310	V.10	287.081.019.886	623.429.678.632
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.1	25.118.000.000	41.969.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.10.2	5.984.677.932	348.497.604.344
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10.3	11.700.475.523	4.974.410.929
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.4	9.997.199.037	12.341.673.680
5. Phải trả công nhân viên	315		688.924.183	528.802.091
6. Chi phí phải trả	316	V.10.5	232.673.758.368	214.614.910.942
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.6	215.273.389	249.364.130
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		702.711.454	253.912.516
II. Nợ dài hạn	330	V.11	613.737.026.777	634.656.626.309
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.11.1	157.160.300.823	157.160.300.823
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.11.2	455.814.517.745	476.767.543.545
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.11.3	762.208.209	728.781.941
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		765.117.299.192	744.951.927.176
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.12	765.117.299.192	744.951.927.176
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		672.749.980.000	672.749.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		(3.100.000)	(3.100.000)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		92.370.419.192	72.205.047.176
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			-	15.004.822.981
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	15.004.822.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.665.935.345.855	2.018.043.055.098

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH



HOÀNG SĨ HÓA

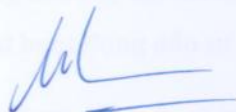
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	335.734.645.993	113.878.556.949
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10		335.734.645.993	113.878.556.949
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	343.563.331.727	90.174.111.041
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		(7.828.685.734)	23.704.445.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47.333.567.598	756.443.886
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.401.194.019	120.512.615
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.086.855.623	15.260.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.853.409	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.312.700.862	3.867.961.657
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		27.785.133.574	20.472.415.522
11. Thu nhập khác	31	VI.7	26.963.892	636.406.584
12. Chi phí khác	32	VI.8	88.074.120	214.790.922
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(61.110.228)	421.615.662
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		27.724.023.346	20.894.031.184
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	5.794.567.057	83.569.575
17. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21.929.456.289	20.810.461.609
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(56.204.441)	(24.072.377)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		21.985.660.730	20.834.533.986
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	327	310

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		27.724.023.346	20.894.031.184
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.817.294.207	2.262.471.756
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(111.511.882)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47.149.327.233)	(749.110.815)
- Chi phí lãi vay	06		6.086.855.623	15.260.000
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<u>(11.632.665.939)</u>	<u>22.422.652.125</u>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.755.892.351	(19.784.059.772)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		252.549.124.014	5.303.071.459
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(328.278.102.152)	(13.220.286.938)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		27.391.758.991	(9.327.283.018)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.086.855.623)	(15.260.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(165.333.427)	(20.262.368)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.436.345.967	(132.752.833)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14.203.290)	(30.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		<u>(20.044.039.108)</u>	<u>(14.804.181.345)</u>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17.729.403.225)	(11.010.096.404)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		24.181.819	213.690.913
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(336.500.000.000)	2.650.000.000
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		182.270.000.000	35.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(245.546.250.000)	(680.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		10.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.149.327.233	749.110.815
Loại trừ lợi ích của cổ đông thiểu số khi thanh lý công ty con		VII.3	(15.004.822.981)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>(375.336.967.154)</u>	<u>26.922.705.324</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.576.474.200	11.744.280.800
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.380.500.000)	(31.830.000.000)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 672.749.980.000 VND

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2010 là: 672.749.980.000 VND

Trụ sở chính Công ty hiện đặt tại: Lô 46 Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

2 Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh, khai thác và cung cấp dịch vụ

3 Công ty con

Tổng số các Công ty con: 03 đơn vị

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 đơn vị

Công ty Cổ Phần Dịch vụ Trực Tuyến Cộng Đồng Việt

Địa chỉ: 65-65A Đường 3/2, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 22.000.000.000 VNĐ chiếm 55% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55%

Số lượng các Công ty con chưa được hợp nhất: 02 đơn vị (mới được thành lập, đang trong giai đoạn triển khai hoạt động).

1. Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81.600.000.000 VNĐ chiếm 51% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 120.000.000.000 VNĐ chiếm 60% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%

4 Tổng số công nhân viên

Tổng số CB-CNV của Tập đoàn là: 155 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 26 người.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Công ty mẹ

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Công ty con

Niên độ kế toán sau bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng, qui đổi ngoại tệ: Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp" ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con quan trọng. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con,

Công ty thanh lý toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt (là Công ty con quan trọng được hợp nhất) vào ngày 30/4/2010, do đó trên báo cáo tài chính hợp nhất thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 chỉ phản ánh kết quả kinh doanh của Công ty con từ ngày đầu năm đến ngày thanh lý, cộng với thu nhập từ thanh lý công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/06/2010 là 18.544 VND/USD.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Số năm	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05	năm

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Phần mềm máy vi tính

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư ngắn hạn ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay ngắn hạn.

8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Công ty sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

9 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng các tài sản, đầu tư vào các dự án KCN, dự án nhà xưởng... đang được thực hiện, thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

10 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí về công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí ban đầu của các dự án, sửa chữa lớn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

12 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí điện, nước,...

Đối với hoạt động cho thuê đất: Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Giá vốn hoạt động cho thuê đất	=	Diện tích đất cho thuê trong kỳ	X	Giá vốn/1m ² đất cho thuê theo dự toán đầu tư	X	Tỷ lệ (%) ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng
--------------------------------	---	---------------------------------	---	--	---	--

Trong đó: Đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng Hoàn Sơn là 370.000 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

14 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng: được xác định là giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được chiết khấu theo lãi suất chiết khấu có hiệu lực trên thị trường khi đất và đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được giao cho khách hàng trên thực tế.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hay được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về quy định chi tiết thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp và Thông Tư Hướng dẫn số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính thì Công ty thực hiện các chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2009 là năm thứ 4 được miễn 50% thuế TNDN.

Đối với Chi Nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi Nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"), cụ thể:

Hoạt động cho thuê đất: Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Hoạt động bán nhà xưởng: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm (từ năm 2006 đến năm 2018) sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (2006-2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (2009-2015) và được miễn thuế TNDN 30% theo Thông tư 03 năm 2009 theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế TNDN theo Nghị quyết số 30/2008/HQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

Công ty đã chọn phương pháp xác định doanh thu chịu thuế là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm do vậy theo quy định tại điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Đối với Chi Nhánh Tân Tạo

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Đối với Công ty con

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Cách chính sách thuế khác

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo quy định hiện hành.

17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu: báo cáo bộ phận kinh doanh theo bốn loại sản phẩm chính: doanh thu bán nhà xưởng và cho thuê mặt bằng, doanh thu kinh doanh games, doanh thu bán thẻ cào điện thoại và doanh thu cung cấp dịch vụ khác. Và báo cáo bộ phận thứ yếu: báo cáo bộ phận theo địa lý: hoạt động sản xuất kinh doanh tại Tp.Hồ Chí Minh và Bắc Ninh.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền

	30/06/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	2.189.176.681	2.369.368.118
Tiền gửi Ngân hàng	14.080.476.060	425.865.016.685
Các khoản tương đương tiền	-	21.160.000.000
Tổng cộng	16.269.652.741	449.394.384.803

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	154.230.000.000	-
Cộng	154.230.000.000	-
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	154.230.000.000	-

(*) Khoản đầu tư ngắn hạn là các hợp đồng cho vay với thời gian từ 6 đến 8 tháng, lãi suất cho vay từ 10,5% đến 13,5%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
3.1 Phải thu khách hàng		
Công ty điện tử truyền số liệu	2.329.897.419	2.329.897.419
Ngân hàng Thương mại CP Nam Việt	-	1.258.646.179
Trung tâm công nghệ phần mềm Đà Nẵng	991.441.839	991.441.839
Công ty TNHH SXKD nhà Nhật Minh	287.421.987	787.421.987
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn - Kinh Bắc	3.000.000.000	3.005.693.075
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn	368.595.062	368.595.062
Đối tượng khác	2.409.741.951	9.933.421.099
Cộng	9.387.098.258	18.675.116.660
3.2 Trả trước người bán		
Công ty TNHH Xây Dựng - Thương Mại Thái Khang	242.700.000	242.700.000
Công ty Tân Thành Vinh	411.176.533	322.503.828
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn - Kinh Bắc	1.491.162.780	1.491.162.780
Chi nhánh Công ty Cửu Long tại Bắc Ninh	28.875.002.715	46.875.002.715
Khách hàng khác	897.732.003	1.337.134.860
Cộng	31.917.774.031	50.268.504.183
3.3 Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	59.553.091.517	59.931.174.850
Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	3.919.091.328
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Hàng Thời Trang Việt Nam (*)	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	1.614.669.764	-
Công ty CP Xây dựng Sài Gòn	3.089.669.073	-
Công ty CP DL Sài Gòn Hàm Tân	1.290.880.907	-
Nguyễn Thị Thanh Loan	2.700.000.000	-
Các đối tượng khác	186.472.311	151.259.113
Cộng	192.353.874.900	184.001.525.291
Tổng Cộng	233.658.747.189	252.945.146.134
3.4 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	233.658.747.189	252.945.146.134

(*) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

4 Hàng tồn kho

	30/06/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	40.000.000	38.186.402
Hàng hoá	-	252.551.210.014
Chi phí sản xuất dở dang	656.828.767	656.556.365
Tổng cộng	696.828.767	253.245.952.781
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	696.828.767	253.245.952.781

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

5 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu năm	529.427.063	188.295.202
Phát sinh trong năm	1.299.958.363	1.265.722.795
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	1.375.674.004	924.590.934
Trừ: Kết chuyển giảm khác	-	-
Số cuối năm	<u>453.711.422</u>	<u>529.427.063</u>
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	6.066.739.027	30.339.133.762
Cộng	<u>6.066.739.027</u>	<u>30.339.133.762</u>
5.3 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	4.249.944.893	3.716.442.868
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.480.184.296
Cộng	<u>4.249.944.893</u>	<u>6.196.627.164</u>
Tổng Cộng	<u>10.770.395.342</u>	<u>37.065.187.989</u>
6 Tài sản cố định hữu hình:		
6.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 31		
6.2 Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh tại trang 32		
7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2010	01/01/2010
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản các dự án		
Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành	1.477.762.487	1.476.117.487
Dự án nhà xưởng tại Khu Công Nghiệp Tân Phú Trung	66.670.162.831	64.668.146.617
Dự án khu Resort Kon Plong	180.547.770	177.669.589
Dự án Công Viên Phần Mềm Thủ Thiêm	4.083.310.632	4.079.049.203
Dự án toà nhà ICT Quang Trung 2	219.665.455	219.665.455
Dự án CNTT KCN Quang Châu	525.136.531	-
Dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	220.935.824.443	202.103.831.576
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng	4.717.800.010	2.493.187.667
XD cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập	12.000.000	12.000.000
Tổng Cộng	<u>298.822.210.159</u>	<u>275.229.667.594</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

8.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel	3.169.000	31.690.000.000	3.169.000	31.690.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam (a)	12.000.000	160.000.000.000	9.067.000	130.670.000.000
Cộng	15.169.000	191.690.000.000	12.236.000	162.360.000.000

(a) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 2.933.000 CP, giá 10.000 đồng/CP, tổng giá trị góp thêm là 29.330.000.000 đồng. Đến 30/06/2010 tổng giá trị vốn góp là 120.000.000.000 đồng (theo mệnh giá). Tương đương 60% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 06/NQDHDĐCD 2009 ký ngày 05 tháng 07 năm 2009.

8.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty đầu tư dài hạn khác	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP ĐTXD & VLXD SG (1)	-	-	500.000	5.000.000.000
Công ty CP ĐTPT Trường Đại học Hùng Vương (2)	-	-	500.000	5.000.000.000
Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn Bình Thuận (3)	12.725.000	203.600.000.000	-	-
Công ty CP Địa ốc Nam Việt (4)	500.000	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Tây	9.405.000	208.050.000.000	9.405.000	208.050.000.000
Công ty CPĐT & PTHH Khu Công Nghệ Cao Sài Gòn	2.100.000	21.000.000.000	2.100.000	21.000.000.000
Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	5.700.000	220.000.000.000	5.700.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bản Việt	150	15.000.000.000	150	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Sơ	37.500	4.880.025.000	37.500	4.880.025.000
Đầu tư dài hạn khác		29.026.750.000		21.410.500.000
Cộng		706.556.775.000		500.340.525.000
(*) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-		-
Tổng Cộng		898.246.775.000		662.700.525.000

(1) Chuyển nhượng 500.000 CP cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000 đồng/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28 tháng 06 năm 2010.

(2) Chuyển nhượng 500.000 CP cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000 đồng/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24 tháng 06 năm 2010.

(3) Đầu tư hợp tác chiến lược, số lượng 12.725.000 CP, giá 16.000 đồng/CP, tổng giá trị đầu tư là 203.600.000.000 đồng theo hợp đồng đăng ký mua cổ phần với Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận - số 0106/HĐ ngày 26 tháng 06 năm 2010.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

(4) Góp vốn cổ đông sáng lập theo tiến độ, số lượng 500.000 CP, giá 10.000 đồng/CP, tổng giá trị góp vốn đến 30/06/2010 là 5.000.000.000 đồng theo Thông báo số 03/CV/VDL-TCKT ngày 05 tháng 03 năm 2010 của Công ty CP Địa ốc Nam Việt.

(*) Đến ngày 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vì những lý do sau:

Tên công ty đầu tư dài hạn	Lý do
- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Ngân hàng TMCP Phương Tây	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày 30/06/2010 cao hơn giá trị sổ sách.
- Công ty CP Địa ốc Nam Việt	- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này,
Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút
Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt	giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các
Công ty CP Đầu tư Việt Sô	công ty được đầu tư này bị lỗ.

9 Tài sản dài hạn khác

9.1 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
Số dư đầu năm	40.287.137.084	23.752.330.450
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	9.914.215.900	23.711.668.572
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	3.093.064.584	7.176.861.938
Trừ: các khoản giảm trừ khác	34.122.991.376	-
Số dư cuối năm	12.985.297.024	40.287.137.084

9.2 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
Taxi Mai Linh	10.000.000	20.000.000
Ký quỹ Công ty LD KCN VN - SIN	38.198.250	38.198.250
Ký quỹ khác	1.000.000	1.000.000
Khoản ký cược dài hạn là tiền đặt cọc thuê nhà.	-	649.732.304
Cộng	49.198.250	708.930.554
Tổng Cộng	13.034.495.274	40.996.067.638

10 Nợ ngắn hạn

10.1 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	21.000.000.000	21.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.118.000.000	20.969.000.000
Cộng	25.118.000.000	41.969.000.000

Chi tiết các khoản nợ vay	Số dư nợ vay đầu kỳ	Phát sinh Tăng	Phát sinh giảm	Số dư nợ vay cuối kỳ
Cty CP ĐT&PT Hạ tầng khu công nghệ cao Sài Gòn (*)	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000
Vay DH đến hạn (-)	20.969.000.000	-	16.851.000.000	4.118.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Trong đó:

NH TMCP Nam Việt	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
NH ĐT&PT Việt Nam - chi nhánh TP.HCM	5.424.000.000	-	5.424.000.000	-
NH TMCP Phương Tây	10.295.000.000	-	6.177.000.000	4.118.000.000
Cộng	41.969.000.000	-	16.851.000.000	25.118.000.000

(* Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn

Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo hợp đồng vay số 03-2009/HĐVV ngày 24 tháng 11 năm 2009 & phụ lục gia hạn số 10/14-2009/HĐVV ngày 01/04/2010.

Lãi suất: 0,01%/ tháng

Ngày đáo hạn: 31/12/2010.

10.2 Phải trả người bán

	30/06/2010	01/01/2010
Nhà cung cấp trong nước	4.927.575.173	347.830.632.600
Trung tâm Dịch vụ Viễn Thông II	-	234.072.000.000
Công ty Dịch vụ Viễn thông Sài Gòn	-	93.000.000.000
Công ty CP Kỹ thuật xây dựng và thương mại CET	1.152.200.000	1.152.200.000
Công ty CP Đầu tư Bình Minh	-	1.828.357.600
Các nhà cung cấp khác	3.775.375.173	17.778.075.000
Nhà cung cấp ngoài nước	1.057.102.759	666.971.744
SONOV CORPORATION	109.527.354	-
QUANG ZHOU NETGAME DIGITAL TECHNOLOGY LTD	-	239.585.549
NETDRAGON WEBSOFT (HONG KONG) LTD.	947.575.405	427.386.195
Cộng	5.984.677.932	348.497.604.344

10.3 Người mua trả tiền trước

	30/06/2010	01/01/2010
Viet Products Development J.S.C	3.685.508.736	1.176.929.600
Công ty TNHH Giấy COZY	5.462.591.382	3.490.862.899
Các đối tượng khác	2.552.375.405	306.618.430
Cộng	11.700.475.523	4.974.410.929

10.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	-	7.920.057.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.903.789.763	4.286.144.101
Thuế thu nhập cá nhân	25.084.188	107.385.001
Các loại thuế khác	68.325.086	28.087.229
Cộng	9.997.199.037	12.341.673.680

10.5 Chi phí phải trả

	30/06/2010	01/01/2010
Lãi vay phải trả	26.845.858.041	8.320.309.792
Trích trước chi phí bản quyền game	305.341.610	366.990.939

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Trích trước chi phí giá vốn hoạt động cho thuê lại đất và nhượng quyền sử dụng đất	205.268.732.803	205.268.732.803
Chi phí phải trả khác	253.825.914	658.877.408
Cộng	232.673.758.368	214.614.910.942

10.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	9.556.000	7.342.200
Bảo hiểm xã hội	145.548.962	21.439.046
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.168.427	220.582.884
Cộng	215.273.389	249.364.130

11 Nợ dài hạn

11.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.160.300.823	1.160.300.823
Ngân hàng TMCP Phương Tây	135.208.125	135.208.125
Ngân hàng TMCP Nam Việt	221.730.600	221.730.600
Công ty TNHH GHP FAR EAST	803.362.098	803.362.098
Phải trả dài hạn khác	156.000.000.000	156.000.000.000
(*) Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định	156.000.000.000	156.000.000.000
Cộng	157.160.300.823	157.160.300.823

(*) Khoản đầu tư hợp tác dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.HCM và 84 Hùng Vương, Đà Nẵng.

11.2 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
Vay ngân hàng	155.814.517.745	176.767.543.545
Trái phiếu(*)	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	455.814.517.745	476.767.543.545

(*) Ngày 19/10/2009, Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng. Công ty đã phát hành thành công cho Ngân hàng TMCP Phương Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn: 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
NH ĐT&PT Việt Nam	12.216.000.000	-	12.216.000.000	-
(1) NH TMCP Nam Việt	42.687.500.000	-	19.687.500.000	23.000.000.000
(2) NH TMCP Phương Tây	28.823.000.000	-	6.177.000.000	22.646.000.000
(3) NH Công Thương Bắc Ninh	34.010.043.545	9.576.474.200	9.300.000.000	34.286.517.745
(4) NH Công Thương Quế Võ	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Trừ vay DH đến hạn	20.969.000.000	-	16.851.000.000	4.118.000.000
Cộng	176.767.543.545	9.576.474.200	30.529.500.000	155.814.517.745

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

(1) Khoản vay dài hạn TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 080762/TDTH ngày 19/08/2008, trong hạn mức tín dụng 21.000.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại lãnh lãi cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung - Củ Chi, thời gian vay 60 tháng (ân hạn 12 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay dài hạn TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 070234 ngày 21/08/2007, trong hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại bậc thang cao nhất + 2,84%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng chất lượng cao tại KCN Tân Phú Trung - Củ Chi, thời gian vay 71 tháng (ân hạn 18 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của các lô đất tại KCN Tân Phú Trung - Củ Chi do Công ty làm chủ sở hữu.

(2) Khoản vay dài hạn 35.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo hợp đồng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29/03/2008, trong hạn mức tín dụng 35.000.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, san lấp KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 11/09/2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn giai đoạn 61,59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT 18/08/2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m² nhà xưởng tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

11.3 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2010	01/01/2010
Doanh thu cho thuê văn phòng, phí bảo vệ, dịch vụ phí	754.196.083	709.281.939
Doanh thu cho thuê đường truyền internet	8.012.126	19.500.002
Cộng	762.208.209	728.781.941

12 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem trang 33

b) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	672.749.980.000	585.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	87.749.980.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	672.749.980.000	672.749.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.274.998	67.274.998

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	67.274.998	67.274.998
Cổ phiếu thường	67.274.998	67.274.998
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu thường	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.274.688	67.274.688
Cổ phiếu thường	67.274.688	67.274.688
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	332.998.938.242	82.505.372.767
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	2.735.707.751	2.733.755.462
Doanh thu cho thuê lại đất	-	3.806.928.720
Doanh thu bán nhà xưởng	-	24.832.500.000
Cộng	335.734.645.993	113.878.556.949
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	335.734.645.993	113.878.556.949
2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	341.512.048.392	74.046.651.870
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	2.051.283.335	2.169.008.216
Giá vốn cho thuê lại đất	-	3.440.556.000
Giá vốn bán nhà xưởng	-	10.517.894.955
Cộng	343.563.331.727	90.174.111.041
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.642.314.841	231.443.886
Lãi do thanh lý công ty con	57.012.392	-
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	40.000.000.000	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	450.000.000	525.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	184.240.365	-
Cộng	47.333.567.598	756.443.886
4 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	6.086.855.623	15.260.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.609.913	91.857.755
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	72.728.483	-
Chi phí tài chính khác	-	13.394.860
Cộng	6.401.194.019	120.512.615

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
5 Chi phí bán hàng		
Chi phí bằng tiền khác	5.853.409	-
Tổng Cộng	5.853.409	-
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.408.710.245	1.696.403.811
Chi phí vật liệu quản lý	4.148.000	123.204.722
Chi phí đồ dùng văn phòng	383.577.153	514.911.236
Chi phí khấu hao TSCĐ	286.037.406	318.989.322
Thuế, phí và lệ phí	27.188.849	46.559.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	913.663.063	480.039.915
Chi phí bằng tiền khác	1.289.376.146	687.852.656
Cộng	5.312.700.862	3.867.961.657
7 Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	24.181.819	240.237.000
Thu nhập khác	2.782.073	396.169.584
Cộng	26.963.892	636.406.584
8 Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định	27.905.693	213.690.913
Chi phí tiền phạt vi phạm	60.168.427	1.100.000
Chi phí khác	-	9
Cộng	88.074.120	214.790.922
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.724.023.346	20.894.031.184
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(6.821.157.596)	(7.391.972.544)
- Các khoản điều chỉnh tăng	202.098.468	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	7.023.256.064	7.391.972.544
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	20.902.865.750	13.502.058.640
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	10% - 20% - 25%	10% - 20% - 28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	5.794.567.057	1.448.756.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	1.365.187.358
Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.794.567.057	83.569.575

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	21.985.660.730	20.834.533.986
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	21.985.660.730	20.834.533.986
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	67.274.688	67.274.688
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	327	310

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- 1) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- 2) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

	Từ 01/01/2010 đến 30/04/2010
Tổng giá trị thanh lý	22.000.000.000
Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương bằng tiền	22.000.000.000
Số tiền và các khoản tương đương bằng tiền có thực tại công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý	453.691.189
Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương bằng tiền trong công ty con được thanh lý trong kỳ.	
1. Tài sản ngắn hạn (trừ các khoản tiền và tương đương bằng tiền)	3.326.767.017
2. Tài sản dài hạn	38.761.358.913
3. Nợ phải trả	3.750.210.971

- 3) Các nhân tố không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư:

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, Công ty tiến hành thanh lý công ty con (Công ty Cổ Phần Trực Tuyến Cộng Đồng Việt), do đó lợi ích của cổ đông thiểu số trong công ty con tại ngày đầu kỳ, giá trị là 15.004.88.991 đồng đã được loại trừ khỏi dòng lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

- 4) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không phát sinh.

2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm Phải thu/ (Phải trả)
Bà Hoàng Thị Lan Hương	Giám đốc chi nhánh Tân Tạo	Thanh toán vay tiền	21.160.000.000	-
		Thanh toán lãi cho vay phải thu	14.106.667	-
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc	Cổ đông	Bán dịch vụ Web hosting, hệ thống mạng cấp thông tin	1.143.213.234	151.874.741
Công ty Cổ Phần Thanh Toán Trực Tuyến Cộng Đồng Việt	Công ty liên quan	Cho vay	7.000.000.000	7.000.000.000
		Lãi vay phải thu	156.470.393	156.470.393
Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông	Công ty con	Góp vốn	29.330.000.000	160.000.000.000

3 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang 34

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5 Thông tin khác

a) Thanh lý công ty con:

Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn và Bà Hoàng Thị Kim Hiên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vào ngày 28/04/2010. Theo đó, Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu cổ phần trong Công ty CP Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt cho Bà Hoàng Thị Kim Hiên. Thông tin chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 2.200.000 cổ phần
- Mệnh giá: 10.000 đồng/CP
- Giá bán: 10.000 đồng/CP
- Tổng trị giá giao dịch: 22.000.000.000 đồng
- Ngày chính thức chuyển giao quyền sở hữu được hai bên và Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt thống nhất là ngày 01 tháng 05 năm 2010,

Tại ngày 30/04/2010, tỷ lệ sở hữu Công ty mẹ chiếm 56,56% trong tổng nguồn vốn của Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Trị giá tài sản thuần: 38.791.606.148 đồng

Lãi do thanh lý được phản ánh vào kết quả kinh doanh hợp nhất thời kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010: 57.012.392 đồng.

b) Giải thể chi nhánh Tân Tạo

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn số 0330/2010/BBH/HĐQT ngày 30/03/2010: quyết định giải thể Chi nhánh Tân Tạo và chuyển toàn bộ nhân sự, tài sản và công việc về Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn kể từ ngày 31/03/2010.

Chi nhánh Tân Tạo chính thức chấm dứt hoạt động vào ngày 30 tháng 06 năm 2010. Ngày 06 tháng 07 năm 2010, Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh đã thu hồi Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Chi nhánh.

c) Số liệu đầu năm:

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã trình bày lại các khoản mục sau trên bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Mã số	BCĐKT 30/06/2010 số đầu kỳ	BCTC 2009 BCĐKT31/12/2009	Chênh lệch
1) Nợ ngắn hạn	310	623.429.678.632	623.904.548.057	(474.869.425)
Người mua trả tiền trước	313	4.974.410.929	5.703.192.870	(728.781.941)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	253.912.516	-	253.912.516
2) Nợ dài hạn	330	728.781.941	-	728.781.941
Doanh thu chưa thực hiện	338	728.781.941	-	728.781.941
3) Nguồn kinh phí, các quỹ khác	430	-	253.912.516	(253.912.516)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	-	253.912.516	(253.912.516)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	38.708.595.128	14.525.054.038	3.180.632.775	1.103.051.657	57.517.333.598
- Mua trong năm	-	32.971.765	37.681.818	11.909.090	82.562.673
- Tăng khác	-	28.849.476	-	231.848.450	260.697.926
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.522.442.701	447.316.377	445.060.879	4.414.819.957
- Giảm khác	-	-	251.229.780	-	251.229.780
Số dư cuối năm	38.708.595.128	11.064.432.578	2.519.768.436	901.748.318	53.194.544.460
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.599.440.782	7.030.102.417	884.507.164	807.621.513	12.321.671.876
- Khấu hao trong năm	779.996.028	971.975.607	196.125.161	80.476.857	2.028.573.653
- Tăng khác	-	19.381.330	-	-	19.381.330
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.020.004.179	116.488.650	140.313.385	1.276.806.214
- Giảm khác	-	79.766.853	-	19.381.330	99.148.183
Số dư cuối năm	4.379.436.810	6.921.688.322	964.143.675	728.403.655	12.993.672.462
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	35.109.154.346	7.494.951.621	2.296.125.611	295.430.144	45.195.661.722
- Tại ngày cuối năm	34.329.158.318	4.142.744.256	1.555.624.761	173.344.663	40.200.871.998

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 482.337.223 VND.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			1.557.922.812	-	1.557.922.812
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	1.540.350.202	-	1.540.350.202
Số dư cuối năm			17.572.610		17.572.610
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			287.461.375		287.461.375
- Khấu hao trong năm	-	-	77.509.850	-	77.509.850
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	352.768.000	-	352.768.000
Số dư cuối năm			12.203.225		12.203.225
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	1.270.461.437	-	1.270.461.437
Số dư cuối năm	-	-	5.369.385	-	5.369.385

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
-Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2010	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	72.205.047.176	744.951.927.176
-Lãi trong kỳ	-	-	-	-	21.985.660.730	21.985.660.730
-Tặng khác	-	-	-	-	79.711.286	79.711.286
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
-Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2010	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	92.370.419.192	765.117.299.192

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010					Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009				
	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	2.673.706.711	-	329.543.935.910	3.517.003.372	335.734.645.993	15.737.582.830	28.639.428.720	65.646.109.637	3.855.435.762	113.878.556.949
Giá vốn	8.207.502.045	-	332.123.321.589	3.232.508.093	343.563.331.727	7.765.808.415	13.958.450.955	65.615.683.774	2.834.167.897	90.174.111.041
Lợi nhuận gộp	(5.533.795.334)	-	(2.579.385.679)	284.495.279	(7.828.685.734)	7.971.774.415	14.680.977.765	30.425.863	1.021.267.865	23.704.445.908

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010			Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009		
	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
Doanh thu thuần	59.594.621	335.675.051.372	335.734.645.993	28.639.428.720	85.239.128.229	113.878.556.949
Giá vốn	534.758.677	343.028.573.050	343.563.331.727	13.958.450.955	76.215.660.086	90.174.111.041
Lợi nhuận gộp	(475.164.056)	(7.353.521.678)	(7.828.685.734)	14.680.977.765	9.023.468.143	23.704.445.908